

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6 8 3 0/BCT-XNK
V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư
quy định cách xác định hàng hóa
sản xuất tại Việt Nam

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Các Bộ và Cơ quan ngang bộ: Tư pháp, Tài chính, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Ngoại giao, Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Hiệp hội ngành nghề.

Tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về việc rút nhiệm vụ xây dựng Nghị định “Sản xuất tại Việt Nam”, Chính phủ đã giao “Bộ Công Thương xem xét, quyết định ban hành văn bản “Sản xuất tại Việt Nam” ở cấp Thông tư theo thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ được giao,...”

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Bộ Công Thương đã xây dựng dự thảo Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Bộ Công Thương xin gửi kèm theo dự thảo Thông tư và đề nghị quý Đơn vị nghiên cứu, có ý kiến góp ý với dự thảo. (Bản điện tử dự thảo Thông tư được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương tại địa chỉ <http://moit.gov.vn>).

Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Công Thương trước ngày 15 tháng 12 năm 2022 để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo.

Bộ Công Thương trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Đơn vị./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Sở Công Thương (để góp ý);
- Các Vụ: PC, ĐB, KHCN, TTTN, KH (để góp ý);
- Các Cục: CN, HC, XTTM, TMĐT&KTS, CT&BVNTD (để góp ý);
- Tổng cục QLTT (để góp ý);
- Lưu: VT, XNK(2).



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Trần Quốc Khánh



DỰ THẢO 03
Ngày 27/10/2022

THÔNG TƯ

Quy định cách xác định hàng hoá sản xuất tại Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về việc rút nhiệm vụ xây dựng Nghị định “Sản xuất tại Việt Nam”;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đối với hàng hóa lưu thông trong nước.
2. Thông tư này không áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu. Việc xác định xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc quy định của nước nhập khẩu về xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam” bao gồm: hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, hàng hóa chế tạo tại Việt Nam, hàng hóa có xuất xứ Việt Nam, hàng hóa sản xuất bởi Việt Nam, hàng hóa là sản phẩm của Việt Nam và hàng hóa do Việt Nam sản xuất.

2. “Sản xuất” là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.

3. “Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa” là quá trình sản xuất được thực hiện để tạo ra hàng hoá, bao gồm cả công đoạn gia công, chế biến chính tạo ra đặc điểm cơ bản của hàng hoá và công đoạn gia công, chế biến đơn giản không làm thay đổi đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

4. “Đơn giản” là hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng và không làm thay đổi bản chất của hàng hoá.

5. “Mã số hàng hoá” là mã số của từng loại hàng hoá được quy định cụ thể trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

6. “Nguyên liệu” là vật liệu hay chất liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa, hoặc kết hợp để tạo thành một hàng hóa khác, hoặc tham gia vào quy trình sản xuất ra một hàng hóa khác.

7. “Chuyển đổi mã số hàng hóa” là sự thay đổi về mã số hàng hoá của nguyên liệu so với mã số hàng hóa của hàng hóa được tạo ra ở Việt Nam trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không phải là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

8. “Hàm lượng giá trị Việt Nam” là tỷ lệ phần giá trị gia tăng tại Việt Nam của hàng hóa để làm cơ sở xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

Chương II

XÁC ĐỊNH HÀNG HOÁ SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

Điều 4. Nguyên tắc xác định và thể hiện hàng hoá sản xuất tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tự xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam và tự chịu trách nhiệm về việc xác định của mình theo quy định tại Thông tư này.

2. Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư này không mặc nhiên được coi là hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ Việt Nam theo các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa. Việc xác định xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc quy định của nước nhập khẩu về xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Hàng hóa “sản xuất tại Việt Nam” được thể hiện hoặc ghi trên nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

4. Tổ chức, cá nhân thể hiện hoặc ghi hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bằng tiếng Việt. Trường hợp thể hiện hoặc ghi thêm bằng tiếng nước ngoài thì phải sử dụng cụm từ tương đương.

5. Trường hợp không xác định được hàng hóa là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa và thể hiện bằng một trong các cụm từ hoặc kết hợp các cụm từ sau: “lắp ráp tại Việt Nam”; “đóng chai tại Việt Nam”; “phối trộn tại Việt Nam”; “hoàn tất tại Việt Nam”; “đóng gói tại Việt Nam”; “dán nhãn tại Việt Nam” hoặc theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

Điều 5. Cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam

Hàng hoá được xác định là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bao gồm:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại Việt Nam.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Việt Nam.

3. Sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại Việt Nam.

5. Khoáng sản và chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Việt Nam.

6. Sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải, nơi Việt Nam có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Sản phẩm đánh bắt và hải sản khác đánh bắt từ vùng biển quốc tế bằng tàu được đăng ký ở Việt Nam hoặc được phép treo cờ của Việt Nam.

8. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này ngay trên tàu được đăng ký ở Việt Nam hoặc được phép treo cờ của Việt Nam.

9. Vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở Việt Nam hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Hàng hoá thu được hoặc được gia công, chế biến tại Việt Nam từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này.

11. Trường hợp hàng hóa trải qua công đoạn gia công, chế biến cuối cùng tại Việt Nam nhưng không thuộc các trường hợp xác định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này thì áp dụng các phương pháp xác định tại Điều 6, Điều 7 và chi tiết quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bằng phương pháp chuyển đổi mã số hàng hóa

1. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bằng phương pháp chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là chuyển đổi mã số hàng hóa) được thực hiện bằng một trong những cách sau:

a) Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ Chương (2 số) hay được viết tắt là “CC”: nếu quá trình sản xuất hàng hóa tại Việt Nam sử dụng các nguyên liệu quy định tại khoản 2 Điều này, mã số hàng hóa của các nguyên liệu đó phải có sự thay đổi ở cấp độ Chương (2 số) so với mã số hàng hóa của hàng hóa được sản xuất ra.

b) Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm (4 số) hay được viết tắt là “CTH”: nếu quá trình sản xuất hàng hóa tại Việt Nam sử dụng các nguyên liệu quy định tại khoản 2 Điều này, mã số hàng hóa của các nguyên liệu đó phải có sự thay đổi ở cấp độ Nhóm (4 số) so với mã số hàng hóa của hàng hóa được sản xuất ra.

c) Chuyển đổi mã hàng ở cấp độ Phân nhóm (6 số) hay được viết tắt là “CTSH”: nếu quá trình sản xuất hàng hóa tại Việt Nam sử dụng các nguyên liệu quy định tại khoản 2 Điều này, mã số hàng hóa của các nguyên liệu đó phải có sự thay đổi ở cấp độ Phân nhóm (6 số) so với mã số hàng hóa của hàng hóa được sản xuất ra.

d) Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm ngoại trừ mã số hàng hóa cụ thể: bên cạnh việc thực hiện chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm theo quy định tại điểm b) khoản 1 Điều này, quá trình sản xuất hàng hóa tại Việt Nam không được phép sử dụng các nguyên liệu quy định tại khoản 2 Điều này mà có mã số hàng hóa bị ngoại trừ.

2. Các nguyên liệu sau đây khi sử dụng trong quá trình sản xuất phải có sự chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Nguyên liệu nhập khẩu;

b) Nguyên liệu mua trong nước nhưng không phải là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam khi xác định theo quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp các nguyên liệu nêu tại khoản 2 Điều này không có sự chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, các nguyên liệu này vẫn có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất để hàng hoá được xác định là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam với điều kiện:

a) Trị giá của tất cả các nguyên liệu này không được vượt quá 10% giá thành sản xuất hàng hóa đối với hàng hóa có mã số hàng hoá không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63;

b) Trọng lượng hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu này không được vượt quá 10% tổng trọng lượng hoặc giá thành sản xuất hàng hóa đối với hàng hóa có mã số hàng hoá thuộc từ Chương 50 đến Chương 63.

c) Hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

Điều 7. Cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bằng phương pháp tính hàm lượng giá trị Việt Nam

1. Hàm lượng giá trị Việt Nam, hay được viết tắt là “VVC (XX)%” nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị Việt Nam không thấp hơn XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hàm lượng giá trị Việt Nam được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$VVC = \frac{\text{Trị giá đầu vào sản xuất tại Việt Nam}}{\text{Giá xuất xưởng của hàng hóa}} \times 100\%$$

b) Công thức gián tiếp:

$$VVC = \frac{\text{Giá xuất xưởng của hàng hóa} - \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào không là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam}}{\text{Giá xuất xưởng của hàng hóa}} \times 100\%$$

3. Các cấu phần của công thức tính Hàm lượng giá trị Việt Nam nêu tại khoản 2 Điều này được xác định cụ thể như sau:

a) “Trị giá đầu vào sản xuất tại Việt Nam” bao gồm trị giá của nguyên liệu do nhà sản xuất trong nước sản xuất hoặc do tổ chức, cá nhân tự sản xuất được dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

- “Các chi phí khác”: là các chi phí phát sinh trong việc đưa nguyên liệu vào quá trình sản xuất hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, phí hoa hồng, phí dịch vụ và các phí có liên quan.

b) “Trị giá nguyên liệu đầu vào không là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam” là giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu mua trong

nước không xác định được là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam được dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

- “Giá CIF” của nguyên liệu nhập khẩu bao gồm giá hàng hóa, phí bảo hiểm và giá cước vận tải đến cảng hoặc cửa khẩu Việt Nam. Giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

c) “Giá xuất xưởng của hàng hóa” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp + Lợi nhuận của nhà sản xuất.

- “Chi phí nguyên liệu” bao gồm chi phí mua nguyên liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên liệu đó;

- “Chi phí nhân công trực tiếp” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “Chi phí phân bổ trực tiếp” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế.

Điều 8. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Không xét tới quy định tại Điều 5 Thông tư này, hàng hóa không được xác định là sản xuất tại Việt Nam nếu chỉ trải qua một hoặc kết hợp nhiều công đoạn gia công, chế biến sau đây:

1. Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, đông lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).

2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.

3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

5. Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.
6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.
7. Giết, mổ động vật.

Điều 9. Bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”, vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng hàng hóa đó, không được tính là các nguyên liệu không có xuất xứ Việt Nam sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa.
2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “Hàm lượng giá trị Việt Nam”, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.
3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định hàng hoá sản xuất tại Việt Nam.
4. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp được coi là sản xuất tại Việt Nam với hàng hoá đó.

Điều 10. Các yếu tố gián tiếp

Các yếu tố gián tiếp được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc các yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng, hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa sau đây không cần xét đến khi xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng, vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo và các thiết bị an toàn.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.
7. Chất xúc tác và dung môi.
8. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Thị trường trong nước chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và đánh giá việc thực thi Thông tư này.
2. Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Vụ Thị trường trong nước theo dõi, đánh giá việc thực thi Thông tư này.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hàng hóa đã sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hoặc lưu thông tại Việt Nam được xác định, thể hiện và ghi trên nhãn là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được lưu thông, sử dụng đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa.
2. Hàng hóa đã sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hoặc lưu thông tại Việt Nam được xác định, thể hiện và ghi trên nhãn là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà không bắt buộc phải ghi hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa được tiếp tục lưu thông, sử dụng.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các Tổng Cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT, XNK (10).vanntthi.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục
DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH
THEO PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ

(ban hành kèm theo Thông tư số / TT-BCT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cách xác định
hàng hoá sản xuất tại Việt Nam)

Chú giải 1. Cấu trúc Danh mục tại Phụ lục

1. Danh mục hàng hóa được xác định là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam theo phương pháp cụ thể tại Phụ lục này bao gồm ba cột.

- Cột thứ nhất (1): thể hiện mã số hàng hoá ở cấp độ Chương (2 số), Nhóm (4 số) hoặc Phân nhóm (6 số) của hàng hóa.

- Cột thứ hai (2): thể hiện mô tả hàng hóa tương ứng với mã số hàng hoá tại cột thứ nhất (1).

- Cột thứ ba (3): thể hiện phương pháp cụ thể dùng để xác định hàng hoá sản xuất tại Việt Nam tương ứng với hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên.

2. Mã số hàng hoá tại Danh mục này là mã số hàng hoá căn cứ tại Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Danh mục này với phần mô tả tại văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, phần mô tả tại văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính được áp dụng.

Chú giải 2. Cách áp dụng phương pháp xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam tại Danh mục

1. Trường hợp cột (3) thể hiện phương pháp xác định tương ứng với mã số hàng hoá ở cấp độ Chương (2 số), Nhóm (4 số) hoặc Phân nhóm (6 số) tại cột (1), phương pháp xác định đó được áp dụng cho hàng hoá thuộc Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm tương ứng.

Ví dụ:

- Chương 5 (Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác) áp dụng phương pháp xác định tương ứng là “VVC 30% hoặc CC”.

- Nhóm 72.15 (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác) áp dụng phương pháp xác định tương ứng là “CTH”.

- Phân nhóm 1302.20 (Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic) áp dụng phương pháp xác định tương ứng là “VVC 30% hoặc CC”.

2. Trường hợp cột (3) thể hiện phương pháp xác định tương ứng với một nhóm mã số hàng hoá tại cột (1), phương pháp xác định đó được áp dụng cho hàng hoá thuộc nhóm mã số hàng hoá tương ứng.

Ví dụ: Nhóm 55.06 đến 55.07 có phương pháp xác định tương ứng là “VVC 30% hoặc CC”.

3. Khi một mã số hàng hoá cụ thể quy định việc áp dụng phương pháp xác định lựa chọn, hàng hoá được xác định là sản xuất tại Việt Nam bằng một trong các phương pháp đó.

Ví dụ: Mã số hàng hoá 75.02 (Niken chưa gia công) có phương pháp xác định tương ứng là “VVC 30% hoặc CTH”. Việc sử dụng một trong hai phương pháp “VVC 30%” hoặc “CTH” đều giúp xác định hàng hoá sản xuất tại Việt Nam.

4. Công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá công đoạn gia công, chế biến quy định tại Điều 8 Thông tư này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại Điều 8 Thông tư này, hàng hoá không đủ điều kiện để được xác định là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam theo các phương pháp tương ứng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
Chương 01	Động vật sống.	CC
Chương 02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	CC
Chương 03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01	Cá sống	CC
03.02 – 03.03	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, hoặc đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	VVC 30% hoặc CTH
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	VVC 30% hoặc CTH
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	VVC 30% hoặc CC
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	VVC 30% hoặc CC
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	CC
Chương 04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	VVC 30% hoặc CC
04.09	Mật ong tự nhiên.	CC
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CC
Chương 05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	VVC 30% hoặc CC
Chương 06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.	
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	CC
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
0604.20	- Tươi:	CC
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	VVC 30% hoặc CTH
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	CC
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	
0801.11 - 0801.19	Dừa	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803.10	- Chuối lá	CC
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	CC
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806.10	- Tươi	CC
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	CC
08.10	Quả khác, tươi.	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	VVC 30% hoặc CTH
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	VVC 30% hoặc CTH
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0903.00	Chè Paragoay (Maté).	VVC 30% hoặc CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
09.05	Vani.	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
09.06	Quế và hoa quế.	
0906.11 - 0906.19	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca- rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca- rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
Chương 10	Ngũ cốc	CC
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	CC
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	VVC 30% hoặc CC
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	VVC 30% hoặc CC
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	
1103.11 - 1103.19	- Dạng tấm và bột thô:	VVC 30% hoặc CC
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	VVC 30% hoặc CC
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	VVC 30% hoặc CC
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	VVC 30% hoặc CC
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107.10	- Chưa rang	CC
11.08	Tinh bột; inulin.	VVC 30% hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	VVC 30% hoặc CC
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	CC
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô.	CC
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.	VVC 30% hoặc CTH
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	VVC 30% hoặc CC
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
12.12	Quả minh quyết(1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	CC
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	VVC 30% hoặc CC
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuộc phiên:	CC
1302.12 - 1302.19	- - Từ cam thảo, từ hoa bia (hublong), từ cây ma hoàng và loại khác	VVC 30% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	VVC 30% hoặc CC
1302.31- 1302.39	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	VVC 30% hoặc CC
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 15	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	VVC 30% hoặc CC
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	VVC 30% hoặc CC
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	VVC 30% hoặc CC
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	VVC 30% hoặc CC
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn	VVC 30% hoặc CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	VVC 30% hoặc CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. (SEN)	VVC 30% hoặc CC
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	VVC 30% hoặc CC
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	VVC 30% hoặc CC
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	VVC 30% hoặc CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	VVC 30% hoặc CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	VVC 30% hoặc CC
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	VVC 30% hoặc CC
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	VVC 30% hoặc CTH
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	VVC 30% hoặc CC
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	VVC 30% hoặc CC
Chương 17	Đường và các loại kẹo đường	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	VVC 30% hoặc CC
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	VVC 30% hoặc CTH
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	VVC 30% hoặc CTH
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	VVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	VVC 30% hoặc CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803.10	- Chưa khử chất béo	VVC 30% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	VVC 30% hoặc CTH
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	VVC 30% hoặc CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt	VVC 30% hoặc CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	VVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.32	- - Không có nhân	VVC 30% hoặc CTH
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	VVC 30% hoặc CTH
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	VVC 30% hoặc CTH
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác	
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	VVC 30% hoặc CTH
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	VVC 30% hoặc CTH
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	VVC 30% hoặc CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	VVC 30% hoặc CTH
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	VVC 30% hoặc CTH
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	VVC 30% hoặc CTH
2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	VVC 30% hoặc CTH
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	VVC 30% hoặc CTH
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	VVC 30% hoặc CC
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	VVC 30% hoặc CTH
2203.00	Bia sản xuất từ malt.	VVC 30% hoặc CTH
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.	VVC 30% hoặc CTH
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	VVC 30% hoặc CTH
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	VVC 30% hoặc CTH
2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	VVC 30% hoặc CTH
Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	VVC 30% hoặc CC
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.	VVC 30% hoặc CTH
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 26	Quặng, xỉ và tro	VVC 30% hoặc CTH
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	VVC 30% hoặc CTH
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	VVC 30% hoặc CTH
2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	VVC 30% hoặc CTH
2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	VVC 30% hoặc CTH
2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	VVC 30% hoặc CTH
2810.00	Oxit bo; axit boric.	VVC 30% hoặc CTH
28.14	Amoniác, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.	VVC 30% hoặc CTH
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	VVC 30% hoặc CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	VVC 30% hoặc CTH
2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	VVC 30% hoặc CTH
2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
2823.00	Titan oxit.	VVC 30% hoặc CTH
2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	VVC 30% hoặc CTH
2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	VVC 30% hoặc CTH
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.	VVC 30% hoặc CTH
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 29	Hóa chất hữu cơ	
2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	VVC 30% hoặc CTH
2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	VVC 30% hoặc CTH
2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	VVC 30% hoặc CTH
2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	VVC 30% hoặc CTH
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	VVC 30% hoặc CTH
29.35	Sulphonamides.	VVC 30% hoặc CTH
2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	VVC 30% hoặc CTH
2942.00	Hợp chất hữu cơ khác.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 30	Dược phẩm	
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	VVC 30% hoặc CTH
Chương 31	Phân bón	
3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
3203.00	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.	VVC 30% hoặc CTH
3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.	VVC 30% hoặc CTH
32.08	Sơn và vecni (kể cả men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.	VVC 30% hoặc CTH
3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	VVC 30% hoặc CTH
3211.00	Chất làm khô đã điều chế.	VVC 30% hoặc CTH
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phơi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.	VVC 30% hoặc CTH
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	VVC 30% hoặc CTH
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.	VVC 30% hoặc CTH
3303.00	Nước hoa và nước thơm.	VVC 30% hoặc CTH
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.	VVC 30% hoặc CTH
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.	VVC 30% hoặc CTH
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi	VVC 30% hoặc CTH
Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	VVC 30% hoặc CTH
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.	VVC 30% hoặc CTH
3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	VVC 30% hoặc CTH
3407.00	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho	VVC 30% hoặc CTH
Chương 35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
3502.11 - 3502.19	- Albumin trứng;	VVC 30% hoặc CTH
3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	VVC 30% hoặc CTH
3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	VVC 30% hoặc CTH
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	VVC 30% hoặc CTH
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.	VVC 30% hoặc CTH
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	VVC 30% hoặc CTH
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	VVC 30% hoặc CTH
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác	
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	VVC 30% hoặc CTH
3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	VVC 30% hoặc CTH
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.	VVC 30% hoặc CTH
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para- cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha- terpineol như thành phần chủ yếu.	VVC 30% hoặc CTH
3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	VVC 30% hoặc CTH
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	VVC 30% hoặc CTH
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	VVC 30% hoặc CTH
3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	VVC 30% hoặc CTH
3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	VVC 30% hoặc CTH
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	VVC 30% hoặc CTH
3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	VVC 30% hoặc CTH
3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	VVC 30% hoặc CTH
3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	VVC 30% hoặc CTH
3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.	VVC 30% hoặc CTH
3822.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1).	VVC 30% hoặc CTH
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
3910.00	Các silicon dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	VVC 30% hoặc CTH
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	VVC 30% hoặc CTH
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xộp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	VVC 30% hoặc CTH
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bể rửa vệ sinh (bidets), bể và nắp xí bột, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	VVC 30% hoặc CTH
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.	VVC 30% hoặc CTH
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.	VVC 30% hoặc CTH
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	VVC 30% hoặc CTH
Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	VVC 30% hoặc CC
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	VVC 30% hoặc CC
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	VVC 30% hoặc CC
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4104.11 - 4104.19	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	VVC 30% hoặc CTH
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	VVC 30% hoặc CTH
	- Của lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	VVC 30% hoặc CTH
4106.40	- Của loài bò sát	VVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	VVC 30% hoặc CTH
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	VVC 30% hoặc CTH
4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	VVC 30% hoặc CTH
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	VVC 30% hoặc CTH
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	VVC 30% hoặc CTH
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)	VVC 30% hoặc CTH
Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	VVC 30% hoặc CTH
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	VVC 30% hoặc CTH
4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	VVC 30% hoặc CTH
4416.00	Thùng tôn, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	VVC 30% hoặc CTH
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	VVC 30% hoặc CTH
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	VVC 30% hoặc CTH
4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.	VVC 30% hoặc CTH
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
4703.11 - 4703.19	- Chưa tẩy trắng:	VVC 30% hoặc CTH
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.	
4704.11 - 4704.19	- Chưa tẩy trắng:	VVC 30% hoặc CTH
4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	VVC 30% hoặc CTH
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.	VVC 30% hoặc CTH
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	VVC 30% hoặc CTH
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	VVC 30% hoặc CTH
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	VVC 30% hoặc CTH
Chương 50	Tơ tằm	
5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	VVC 30% hoặc CC
5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	VVC 30% hoặc CC
5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	VVC 30% hoặc CC
5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	VVC 30% hoặc CTH
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	VVC 30% hoặc CC
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	VVC 30% hoặc CC
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	VVC 30% hoặc CC
5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.	VVC 30% hoặc CTH
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	VVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
51.06 - 51.07	Sợi len lông cừu chải thô hoặc chải kỹ; chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
51.11 - 51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc chải kỹ; hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô hoặc chải kỹ.	VVC 30% hoặc CTH
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 52	Bông	
5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	VVC 30% hoặc CC
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	VVC 30% hoặc CC
5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	VVC 30% hoặc CC
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ² .	VVC 30% hoặc CTH
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² .	VVC 30% hoặc CTH
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² .	VVC 30% hoặc CTH
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² .	VVC 30% hoặc CTH
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	VVC 30% hoặc CC
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	VVC 30% hoặc CC
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	VVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	VVC 30% hoặc CC
53.06	Sợi lanh.	VVC 30% hoặc CTH
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	VVC 30% hoặc CTH
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	VVC 30% hoặc CTH
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.	VVC 30% hoặc CTH
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	VVC 30% hoặc CTH
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 54	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CC
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	VVC 30% hoặc CC
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	VVC 30% hoặc CC
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	VVC 30% hoặc CC
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	VVC 30% hoặc CC
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CC
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	VVC 30% hoặc CTH
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.	VVC 30% hoặc CC
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.	VVC 30% hoặc CC
55.03 - 55.04	Xơ staple tổng hợp hoặc xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	VVC 30% hoặc CC
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
55.06 - 55.07	Xơ staple tổng hợp hoặc xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	VVC 30% hoặc CC
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
55.09 - 55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp hoặc từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	VVC 30% hoặc CTH
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	VVC 30% hoặc CTH
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² .	VVC 30% hoặc CTH
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² .	VVC 30% hoặc CTH
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	VVC 30% hoặc CTH
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các	VVC 30% hoặc CC
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	VVC 30% hoặc CC
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.	VVC 30% hoặc CC
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	VVC 30% hoặc CC
5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	VVC 30% hoặc CC
5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	VVC 30% hoặc CC
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	VVC 30% hoặc CC
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	VVC 30% hoặc CTH
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	VVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	VVC 30% hoặc CC
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	VVC 30% hoặc CC
5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	VVC 30% hoặc CC
58.04	Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	VVC 30% hoặc CC
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	VVC 30% hoặc CC
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).	VVC 30% hoặc CC
58.07	Các loại nhân, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.	VVC 30% hoặc CC
58.08	Các dải ben dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	VVC 30% hoặc CC
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CC
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	VVC 30% hoặc CTH
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	VVC 30% hoặc CC
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	VVC 30% hoặc CTH
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	VVC 30% hoặc CTH
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	VVC 30% hoặc CC
Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	VVC 30% hoặc CTH
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 66	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt,	VVC 30% hoặc CTH
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	VVC 30% hoặc CTH
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	VVC 30% hoặc CTH
Chương 69	Đồ gốm, sứ	VVC 30% hoặc CTH
Chương 70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	VVC 30% hoặc CTH
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	VVC 30% hoặc CC
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	VVC 30% hoặc CTH
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	VVC 30% hoặc CTH
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	VVC 30% hoặc CTH
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	VVC 30% hoặc CTH
7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	VVC 30% hoặc CTH
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	VVC 30% hoặc CTH
7109.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	VVC 30% hoặc CTH
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	VVC 30% hoặc CC
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	VVC 30% hoặc CTH
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	VVC 30% hoặc CTH
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	VVC 30% hoặc CTH
71.18	Tiền kim loại.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 72	Sắt và thép	
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	CTH
72.02	Hợp kim fero.	CTH
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	CTH
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	CTH
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.	CTH
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	CTH
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	CTH
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	CTH
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	CTH ngoại trừ 72.08 và 72.11
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	CTH ngoại trừ 72.08, 72.09 và 72.11
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	CTH
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	CTH
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	CTH
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	CTH
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.	CTH
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	CTH
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	CTH ngoại trừ 72.19
7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	CTH
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	CTH
7223.00	Dây thép không gỉ.	CTH
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.	CTH
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	CTH
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	CTH
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	CTH
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	CTH
72.29	Dây thép hợp kim khác.	CTH
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.	VVC 30% hoặc CC
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	VVC 30% hoặc CTH
7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	VVC 30% hoặc CTH
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.	VVC 30% hoặc CTH
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	VVC 30% hoặc CTH
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	VVC 30% hoặc CTH
7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.12	Dây bện tạo, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	VVC 30% hoặc CTH
7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
7316.00	Neo tàu (1), neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	VVC 30% hoặc CTH
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim bằng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	VVC 30% hoặc CTH
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng motor, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	VVC 30% hoặc CC
7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	VVC 30% hoặc CC
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.	VVC 30% hoặc CTH
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	VVC 30% hoặc CTH
7405.00	Hợp kim đồng chủ.	VVC 30% hoặc CTH
74.06	Bột và vảy đồng.	VVC 30% hoặc CTH
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	VVC 30% hoặc CTH
74.08	Dây đồng.	VVC 30% hoặc CTH
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.	VVC 30% hoặc CTH
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.	VVC 30% hoặc CTH
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	VVC 30% hoặc CTH
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
7413.00	Dây bện tào, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.	VVC 30% hoặc CTH
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.	VVC 30% hoặc CTH
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken	
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	VVC 30% hoặc CTH
75.02	Niken chưa gia công.	VVC 30% hoặc CTH
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	VVC 30% hoặc CTH
7504.00	Bột và vảy niken.	VVC 30% hoặc CTH
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	VVC 30% hoặc CTH
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	VVC 30% hoặc CTH
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).	
7507.11 - 7507.12	- Ống và ống dẫn	VVC 30% hoặc CTH
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	VVC 30% hoặc CTH
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì	VVC 30% hoặc CTH
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	VVC 30% hoặc CTH
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	VVC 30% hoặc CTH
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	VVC 30% hoặc CTH
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	VVC 30% hoặc CTH
8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	VVC 30% hoặc CTH
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
8301.60	- Các bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
8301.70	- Chìa rời	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.	VVC 30% hoặc CTH
8303.00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	VVC 30% hoặc CTH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.	VVC 30% hoặc CTH
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.	VVC 30% hoặc CTH
8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
8402.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
	- Tua bin loại khác:	
8406.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407.31 - 8407.34	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	VVC 30% hoặc CTH
8407.90	- Động cơ khác:	VVC 30% hoặc CTH
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	VVC 30% hoặc CTH
84.12	Động cơ và mô tơ khác.	
8412.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.	
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Cửa bơm:	VVC 30% hoặc CTH
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
8415.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.	
8416.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	VVC 30% hoặc CTH
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420.91	- - Trục cán:	VVC 30% hoặc CTH
8420.99	- - Loại khác:	VVC 30% hoặc CTH
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
8421.91 - 8421.99	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.	
8422.11 - 8422.19	- Máy rửa bát đĩa:	VVC 30% hoặc CTH
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	VVC 30% hoặc CTH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	VVC 30% hoặc CTH
8422.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	VVC 30% hoặc CTH
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	VVC 30% hoặc CTH
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng	
8432.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
8433.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
8443.91 - 8443.99	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	VVC 30% hoặc CTH
8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	VVC 30% hoặc CTH
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
8450.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	VVC 30% hoặc CTH
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.	
8453.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	VVC 30% hoặc CTH
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	VVC 30% hoặc CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	VVC 30% hoặc CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên	VVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	VVC 30% hoặc CTH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến	VVC 30% hoặc CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	VVC 30% hoặc CTH
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
8468.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	VVC 30% hoặc CTH
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).	VVC 30% hoặc CTH
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	VVC 30% hoặc CTH
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
8476.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	VVC 30% hoặc CTH
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
84.82	Ổ bi hoặc ổ dũa.	VVC 30% hoặc CTH
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	VVC 30% hoặc CTH
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.	VVC 30% hoặc CTH
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.	
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát	VVC 30% hoặc CTH
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	VVC 30% hoặc CTH
8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.	VVC 30% hoặc CTH
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	VVC 30% hoặc CTH
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
85.06	Pin và bộ pin.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	VVC 30% hoặc CTH
85.08	Máy hút bụi.	VVC 30% hoặc CTH
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	VVC 30% hoặc CTH
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông,	VVC 30% hoặc CTH
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	VVC 30% hoặc CTH
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	VVC 30% hoặc CTH
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	VVC 30% hoặc CTH
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	VVC 30% hoặc CTH
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xi nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	VVC 30% hoặc CTH
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	VVC 30% hoặc CTH
8516.40	- Bàn là điện:	VVC 30% hoặc CTH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng:	VVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	VVC 30% hoặc CTH
8516.79	- - Loại khác:	VVC 30% hoặc CTH
8516.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
8517.70	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	VVC 30% hoặc CTH
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	VVC 30% hoặc CTH
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.	VVC 30% hoặc CTH
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.	VVC 30% hoặc CTH
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	VVC 30% hoặc CTH
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.	VVC 30% hoặc CTH
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	VVC 30% hoặc CTH
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.	VVC 30% hoặc CTH
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.	VVC 30% hoặc CTH
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	VVC 30% hoặc CTH
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
8530.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
8531.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
8532.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
8533.90	- Bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
8534.00	Mạch in.	VVC 30% hoặc CTH
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.	VVC 30% hoặc CTH
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	VVC 30% hoặc CTH
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).	
8539.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	VVC 30% hoặc CTH
8540.91 - 8540.99	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.	VVC 30% hoặc CTH
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.	VVC 30% hoặc CTH
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.	VVC 30% hoặc CTH
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 86	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	VVC 30% hoặc CTH
Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	VVC 30% hoặc CTH
Chương 90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	VVC 30% hoặc CTH
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	VVC 30% hoặc CTH
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	
9003.90	- Các bộ phận	VVC 30% hoặc CTH
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.	VVC 30% hoặc CTH
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	VVC 30% hoặc CTH
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	VVC 30% hoặc CTH
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	VVC 30% hoặc CTH
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	VVC 30% hoặc CTH
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	VVC 30% hoặc CTH
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.	VVC 30% hoặc CTH
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	VVC 30% hoặc CTH
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	VVC 30% hoặc CTH
9016.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	VVC 30% hoặc CTH
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	VVC 30% hoặc CTH
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	VVC 30% hoặc CTH
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.	VVC 30% hoặc CTH
9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	VVC 30% hoặc CTH
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	VVC 30% hoặc CTH
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoà kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.	
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	VVC 30% hoặc CTH
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	VVC 30% hoặc CTH
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.	
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí cụ thể mặt hàng
(1)	(2)	(3)
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	VVC 30% hoặc CTH
9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	VVC 30% hoặc CTH
Chương 91	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403.90	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	VVC 30% hoặc CTH
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	VVC 30% hoặc CTH
9405.91 - 9405.99	- Bộ phận:	VVC 30% hoặc CTH
Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	VVC 30% hoặc CTH
Chương 96	Các mặt hàng khác	VVC 30% hoặc CTH
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	VVC 30% hoặc CTH

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CÁC CHÍNH SÁCH TẠI
THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CÁCH XÁC ĐỊNH HÀNG HÓA
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM**

Hà Nội - 2022

LỜI MỞ ĐẦU

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về việc rút nhiệm vụ xây dựng “Nghị định sản xuất tại Việt Nam”, Bộ Công Thương tiến hành các thủ tục để xây dựng và ban hành Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Căn cứ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Công Thương đã xây dựng Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ chính sách tại dự thảo Thông tư. Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ này sử dụng phương pháp đánh giá tác động chính sách RIA (Regulatory Impact Assessment), trước mắt là cung cấp cơ sở để trao đổi về những vấn đề cần được quan tâm xem xét trong xây dựng dự thảo Thông tư. Quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động sơ bộ này được thực hiện theo các bước:

- 1) Xác định những hạn chế, bất cập trong các văn bản pháp luật hiện nay về xác định xuất xứ, nguồn gốc trên hàng hoá, bao bì hàng hóa lưu thông trong nước.
- 2) Xác định các vấn đề tổng thể cần giải quyết.
- 3) Xác định mục tiêu ban hành Thông tư.
- 4) Xác định các vấn đề cần ưu tiên xử lý.
- 5) Xác định các mục tiêu xử lý từng vấn đề.
- 6) Lựa chọn phương án giải quyết từng vấn đề.
- 7) Đánh giá sơ bộ tác động của từng phương án.

Dưới đây là nội dung cụ thể của Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ các chính sách tại dự thảo Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1.1. Bối cảnh xây dựng chính sách về cách xác định hàng sản xuất tại Việt Nam

Nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, ngày 14 tháng 4 năm 2017 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 43 về nhãn hàng hóa. Theo quy định của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP, mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam hoặc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam đều phải ghi nhãn cho hàng hóa, trừ một số trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.

Điều 10 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP quy định nhãn hàng hóa phải thể hiện một số nội dung bắt buộc, bao gồm: tên hàng hóa; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; **xuất xứ hàng hóa** và các nội dung khác tùy theo tính chất của mỗi loại hàng hóa. Riêng về xuất xứ hàng hóa, Điều 15 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Quy định về ghi nhãn hàng hóa đã nhận được sự ủng hộ của đông đảo người tiêu dùng và các doanh nghiệp, góp phần vào việc xây dựng và duy trì một môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng, bảo đảm các quyền cơ bản của người tiêu dùng.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực là tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, nguyên tắc tự xác định và tự chịu trách nhiệm về ghi nước xuất xứ trên nhãn hàng hóa cũng đã làm phát sinh một số bất cập. Cho tới nay, Việt Nam đã ban hành nhiều quy định về xuất xứ hàng hóa, trong đó có việc như thế nào thì một sản phẩm được coi là có xuất xứ Việt Nam. Tuy nhiên, các quy định này mới chỉ áp dụng cho hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu, giúp hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo cam kết tại các hiệp định thương mại tự do hoặc phục vụ các mục tiêu khác của quản lý ngoại thương. Với hàng hóa sản xuất, bao gồm cả sản xuất từ đầu vào nhập khẩu, và sau đó lưu thông trong nước, hiện chưa có quy định cách xác định như thế nào là hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam.

Việc thiếu vắng các quy định về việc như thế nào thì một sản phẩm được coi là "Sản xuất tại Việt Nam" đã khiến nhiều tổ chức, cá nhân lúng túng khi muốn ghi chính xác nước xuất xứ trên nhãn sản phẩm theo quy định của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng dù chỉ trải qua các công đoạn gia công, lắp ráp, chế biến đơn giản tại Việt Nam nhưng cũng gần

nhãn "Sản xuất tại Việt Nam" khiến người tiêu dùng thắc mắc, thậm chí bức xúc nhưng các cơ quan chức năng lại không có căn cứ để phân xử.

Với một số vấn đề đặt ra nói trên, có nhiều quan điểm cho rằng cần xây dựng bộ tiêu chí giúp xác định hàng hóa là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, giúp môi trường sản xuất, kinh doanh trong nước minh bạch và an toàn hơn cho hoạt động của doanh nghiệp, bảo vệ sản xuất trong nước và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

1.2. Các vấn đề tổng thể cần giải quyết

Dự kiến nội dung dự thảo Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam sẽ tập trung giải quyết vấn đề về bộ tiêu chí xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam (hay là có xuất xứ Việt Nam) đối với hàng hóa lưu thông tại thị trường trong nước.

1.3. Mục tiêu ban hành Thông tư

Mục tiêu ban hành Thông tư là nhằm hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong việc xác định và thể hiện xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật liên quan, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế mới, vừa tuân thủ quy định của pháp luật. Về lâu dài, quy định này cũng có thể được sử dụng như một công cụ bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo hộ sản xuất và thương hiệu trong nước, tương tự như các nước phát triển khác.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Chính sách: quy định bộ tiêu chí xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Thực tiễn cho thấy, hiện nay nhiều doanh nghiệp gặp lúng túng và khó khăn trong xác định nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa phục vụ mục đích ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP hoặc khi có yêu cầu kiểm tra, chứng minh xuất xứ hàng hóa của các cơ quan quản lý nhà nước. Bộ Công Thương đã nhận được nhiều câu hỏi của doanh nghiệp sản xuất trong nước (như Cổ phần KAROFI Việt Nam, Công ty TNHH Enplas Việt Nam, Công ty Cổ phần Kooda Việt Nam, Công ty Ajinomoto Việt Nam, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Tôn Hoa Sen, Công ty TNHH Khoáng sản Transcend Việt Nam...) và các Hiệp hội ngành hàng (như Hiệp hội Sữa Việt Nam, Hiệp hội Cơ khí Việt Nam, Hội Thương mại Đài Loan tại Đà Nẵng...) đề nghị hướng dẫn xác định xuất xứ cho hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa sản xuất và lưu thông trong nước. Tuy nhiên, các quy định về quy tắc xuất xứ hiện nay chỉ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích hưởng ưu đãi thuế quan hoặc đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

Hơn nữa, việc thiếu vắng quy định về bộ tiêu chí để xác định xuất xứ hàng hoá cũng gây khó khăn cho chính các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, xác định nguồn gốc cũng như việc tuân thủ quy định của các thương nhân.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Hoàn thiện quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa Việt Nam, giúp xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam một cách minh bạch, có căn cứ, phù hợp pháp luật hiện hành.

- Tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh trở nên minh bạch hơn, tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc tiêu thụ hàng hóa trong nước.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Giải pháp 1: giữ nguyên các quy định hiện hành của pháp luật.

b) Giải pháp 2: ban hành Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, trong đó hướng dẫn cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Cụ thể:

- Quy định hàng hóa được coi là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau: hàng hóa có xuất xứ thuần túy Việt Nam, hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam từ toàn bộ nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam; hàng hóa trải qua công đoạn gia công, chế biến cuối cùng tại Việt Nam làm thay đổi cơ bản tính chất của hàng hóa.

- Quy định các tiêu chí cụ thể trong trường hợp hàng hóa trải qua công đoạn gia công, chế biến cơ bản cuối cùng tại Việt Nam: chuyển đổi mã số hàng hóa, tỷ lệ phần trăm giá trị hay công đoạn gia công cụ thể.

- Quy định công đoạn gia công, chế biến đơn giản mà hàng hóa sẽ không được coi là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam nếu chỉ trải qua một hoặc một kết hợp nhiều công đoạn này.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

a) Giải pháp 1: giữ nguyên các quy định hiện hành của pháp luật.

- *Tác động về kinh tế:*

- + Do không có thay đổi về quy định hiện hành, doanh nghiệp không có căn cứ, cơ sở để xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hay không, từ đó dẫn đến tình trạng gian lận xuất xứ thông qua việc nhập khẩu bán thành phẩm nước ngoài, gia công đơn giản để cạnh tranh với hàng hóa sản xuất trong nước. Từ đó, không thúc đẩy việc sản xuất, chế biến sâu trong nước, dẫn đến giá trị gia tăng cho hàng hóa thấp.

- + Do không có cơ sở để xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, các cơ quan nhà nước cần tốn nhiều thời gian, công sức để kiểm tra, xác định xuất xứ

hàng hóa, gây tổn kém ngân sách nhà nước và ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động thương mại trong nước.

- *Tác động về xã hội:* nguy cơ gian lận nguồn gốc, xuất xứ đối với hàng hóa gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích của người tiêu dùng cũng như xã hội khi bản thân người tiêu dùng cũng không thể xác định được hàng hóa nào là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Từ đó, người tiêu dùng có thể mất niềm tin vào hàng hóa của Việt Nam, gây mất lợi thế cho hàng hóa của Việt Nam ngay trên thị trường nội địa. Bên cạnh đó, việc sử dụng hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ mà đội lốt hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể gây tác hại đến sức khỏe của cộng đồng.

- *Tác động về vấn đề giới:* không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* chính sách không tạo ra thủ tục hành chính mới.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* không phải sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan nên không phát sinh chi phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

b) Giải pháp 2: dự thảo Thông tư quy định cách xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đưa ra quy định về bộ tiêu chí và hướng dẫn cách xác định hàng hoá sản xuất tại Việt Nam.

- *Tác động về kinh tế:*

+ Đối với doanh nghiệp không muốn và không có nhu cầu xác định và thể hiện hàng hóa của mình là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam: Thông tư không có tác động, không làm phát sinh chi phí do các quy định của Thông tư chỉ áp dụng khi doanh nghiệp cần xác định và thể hiện hàng hóa “sản xuất tại Việt Nam”.

+ Đối với doanh nghiệp hiện đang hoặc có nhu cầu xác định và thể hiện hàng hóa “sản xuất tại Việt Nam”:

▪ Trường hợp doanh nghiệp có quy trình sản xuất đã đáp ứng tiêu chí được quy định trong Thông tư: gần như không phát sinh thêm chi phí do doanh nghiệp vẫn tiếp tục vận hành quy trình sản xuất với chuỗi nguyên liệu như hiện tại. Bên cạnh đó, hàng hóa của doanh nghiệp được xác định là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam sẽ làm tăng giá trị, uy tín của doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại trên thị trường Việt Nam.

▪ Đối với doanh nghiệp có quy trình sản xuất chưa đáp ứng được quy định trong Thông tư: có khả năng làm gia tăng chi phí đối với một số doanh nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình thực thi do cần điều chỉnh quá trình sản xuất để đáp ứng các tiêu chí được quy định tại Thông tư cũng như chi phí nghiên cứu quy định, chi phí thay đổi chuỗi cung ứng nguyên liệu, đầu tư máy móc, thiết bị.... Các chi phí này đều là chi phí một lần, sau khi hàng hóa được sản xuất đáp ứng quy định tại Thông tư thì doanh nghiệp không cần bỏ thêm các chi phí

khác nữa. Hơn nữa, về lâu dài, hàng hoá sản xuất tại Việt Nam sẽ được bảo vệ và gia tăng uy tín đối với người tiêu dùng trong nước, loại bỏ hàng cạnh tranh không rõ nguồn gốc, kém chất lượng. Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở để kiểm tra, giám sát hàng hóa lưu thông trong nước, góp phần tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định.

Ngoài ra, việc quy định tiêu chí hàm lượng giá trị Việt Nam cụ thể cần đạt được nếu muốn hàng hóa được xác định là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất tại Việt Nam để sử dụng thay thế cho nguyên vật liệu nhập khẩu. Từ đó, giúp mở rộng thị trường, tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp cung cấp nguyên vật liệu sản xuất tại Việt Nam, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp vật liệu và ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam.

- *Tác động về xã hội:* bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, gia tăng niềm tin của người tiêu dùng đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

- *Tác động về giới của chính sách:* không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* chính sách không tạo ra thủ tục hành chính mới cho các đối tượng chịu tác động vì dự thảo Thông tư chỉ đưa ra phương pháp và bộ tiêu chí, doanh nghiệp căn cứ các quy định tại Thông tư để tự xác định và tự chịu trách nhiệm khi xác định hàng hóa của doanh nghiệp là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam mà không cần nộp hồ sơ hay xin giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức nào.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* hệ thống pháp luật bị ảnh hưởng do ban hành văn bản mới có liên quan. Tuy nhiên, việc áp dụng chính sách đảm bảo tính hợp hiến và tuân theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật về xác định xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Nhằm giúp các cơ quan quản lý nhà nước cũng như cộng đồng doanh nghiệp xác định xuất xứ hàng hóa sản xuất tại Việt Nam một cách có căn cứ, minh bạch, phù hợp với pháp luật hiện hành (quy định về ghi nhãn tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP), việc quy định bộ tiêu chí xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam là cần thiết theo giải pháp 2 nêu trên, thẩm quyền ban hành chính sách là Bộ Công Thương.

III. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

3.1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách

Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách bao gồm tất cả các đối tượng được đề xuất là đối tượng áp dụng của Thông tư quy định về hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Trong đó, Vụ Thị trường trong nước là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước về các nội dung có liên quan tới hàng

hóa sản xuất tại Việt Nam đối với hàng hoá lưu thông trong nước; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và đánh giá việc thực thi Thông tư.

3.2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Bộ Công Thương là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

IV. KẾT LUẬN CHUNG

Bản báo cáo đánh giá sơ bộ tác động của việc xây dựng Thông tư quy định về cách xác định hàng hoá sản xuất tại Việt Nam đã trình bày rõ các vấn đề ưu tiên, mục tiêu xử lý vấn đề, các giải pháp có thể lựa chọn và thực hiện đánh giá từng giải pháp. Kết quả của việc đánh giá tác động các chính sách đề xuất được phân tích và trình bày theo phương án được lựa chọn quy định trong dự thảo Thông tư. Dự thảo Thông tư đã đề xuất chính sách về quản lý xuất xứ hàng hóa đối với hàng lưu thông trong nước, khi được ban hành sẽ có tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước./.